

TTĐT

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 70 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2013

NGHỊ QUYẾT**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Nghệ An**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 4593 Ngày: 7/6

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An (Tờ trình số 1482/TTr-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2013), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 33/TTr-BTNMT ngày 24 tháng 4 năm 2013),

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Nghệ An với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	1.649.369		1.649.369		1.649.369	
1	Đất nông nghiệp	1.239.677	75,16	1.438.701		1.438.701	87,23
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	105.151	8,48	95.770		95.770	6,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	87.540		84.000		84.000	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	64.549	5,21		90.682	90.682	6,30
1.3	Đất rừng phòng hộ	302.055	24,37	392.024		392.024	27,25
1.4	Đất rừng đặc dụng	169.207	13,65	172.500		172.500	11,99
1.5	Đất rừng sản xuất	501.163	40,43	581.670	171	581.841	40,44
1.6	Đất làm muối	838	0,07	830	7	837	0,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	7.422	0,60	9.028	2	9.030	0,63
2	Đất phi nông nghiệp	125.252	7,59	174.207		174.207	10,56
	<i>Trong đó:</i>						

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	440	0,35		859	859	0,49
2.2	Đất quốc phòng	4.171	3,33	15.936		15.936	9,15
2.3	Đất an ninh	419	0,33	1.248		1.248	0,72
2.4	Đất khu công nghiệp	585	0,47	6.496	950	7.158	4,11
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	491		6.496		6.208	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	94			950	950	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	2.053	1,64		3.159	3.159	1,81
2.6	Đất di tích, danh thắng	195	0,16	678	24	702	0,40
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	145	0,12	565	98	663	0,38
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	362	0,29		405	405	0,23
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6.586	5,26		7.268	7.268	4,17
2.10	Đất phát triển hạ tầng	53.238	42,50	68.407	212	68.619	39,39
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	573		706	173	879	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	256		389	12	401	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	1.760		2.523		2.523	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	975		1.338	27	1.365	
2.11	Đất ở tại đô thị	1.909	1,52	3.471	272	3.743	2,15
3	Đất chưa sử dụng	284.440	17,25	36.274		36.461	2,21
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			36.274		36.461	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			247.979		247.979	
4	Đất đô thị	15.061	0,91		35.577	35.577	2,16
5	Đất bảo tồn thiên nhiên	169.375	10,27		169.375	169.375	10,27
6	Đất khu du lịch	2.593	0,16		6.806	6.806	0,41

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	36.535	22.373	14.162
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	9.945	5.902	4.043
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.312	1.645	2.667

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1.3	Đất rừng phòng hộ	3.075	1.928	1.147
1.4	Đất rừng đặc dụng	58	58	
1.5	Đất rừng sản xuất	8.775	6.693	2.082
1.6	Đất làm muối	1	1	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	97	58	39
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác	25.515	10.200	15.315
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	879	335	544

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	235.194	149.636	85.558
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	2.071	1.353	718
1.2	Đất trồng cây lâu năm	6.665	3.237	3.428
1.3	Đất rừng phòng hộ	90.438	60.264	30.174
1.4	Đất rừng đặc dụng	768	270	498
1.5	Đất rừng sản xuất	120.548	75.725	44.823
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	313	176	137
2	Đất phi nông nghiệp	12.785	8.759	4.026
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	7	7	
2.2	Đất quốc phòng	6.254	5.228	1.026
2.3	Đất khu công nghiệp	537	215	322
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	707	283	424
2.5	Đất di tích danh thắng	9	4	5
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	307	123	184

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	273	138	135
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.459	984	1.475
2.9	Đất ở tại đô thị	33	17	16
3	Đất đô thị	1.996	798	1.198
4	Đất khu du lịch	673	344	329

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An xác lập ngày 14 tháng 3 năm 2013).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Nghệ An với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011 ^(*)	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	1.649.369	1.649.369	1.649.369	1.649.369	1.649.369	1.649.369
1	Đất nông nghiệp	1.239.677	1.267.147	1.292.856	1.317.713	1.342.414	1.367.120
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	105.151	104.593	103.592	102.657	101.782	99.994
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	87.540	87.389	86.967	86.500	86.132	85.691
1.2	Đất trồng cây lâu năm	64.549	66.686	72.680	73.805	74.960	75.910
1.3	Đất rừng phòng hộ	302.055	313.953	325.781	337.650	349.163	361.484
1.4	Đất rừng đặc dụng	169.207	169.415	169.665	170.115	170.560	171.223
1.5	Đất rừng sản xuất	501.163	514.560	526.814	537.096	547.859	557.021
1.6	Đất làm muối	838	838	838	838	838	837
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	7.422	7.624	7.801	7.967	8.144	8.388
2	Đất phi nông nghiệp	125.252	128.440	133.698	138.675	145.466	156.204
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	440	446	489	527	570	635
2.2	Đất quốc phòng	4.171	5.227	6.813	8.192	10.901	14.025
2.3	Đất an ninh	419	557	585	626	695	1.151
2.4	Đất khu công nghiệp	585	718	1.438	2.207	2.892	3.605

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011 ^(*)	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Đất xây dựng khu công nghiệp	491	530	1.078	1.676	2.186	2.655
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	94	188	360	531	706	950
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	2.053	2.115	2.223	2.361	2.479	2.536
2.6	Đất di tích, danh thắng	195	267	279	296	322	448
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	145	148	217	284	346	443
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	362	372	377	385	388	397
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6.586	6.642	6.694	6.821	6.915	6.984
2.10	Đất phát triển hạ tầng	53.238	54.247	55.482	56.681	58.459	62.479
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	573	589	616	640	661	692
-	Đất cơ sở y tế	256	263	280	294	304	316
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.760	1.781	1.817	1.861	2.000	2.209
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	975	987	1.026	1.060	1.091	1.129
2.11	Đất ở tại đô thị	1.909	2.025	2.266	2.502	2.727	2.954
3	Đất chưa sử dụng	284.440	253.782	222.815	192.981	161.489	126.045
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		253.782	222.815	192.981	161.489	126.045
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		30.658	30.967	29.834	31.492	35.444
4	Đất đô thị	15.061	16.561	18.561	21.061	24.061	25.319
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	169.375	169.375	169.375	169.375	169.375	169.375
6	Đất khu du lịch	2.593	2.723	2.852	3.112	3.241	4.700

Ghi chú: ^(*) Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2011.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	22.373	2.214	3.840	3.577	4.816	7.926
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	5.902	640	1.164	1.137	1.136	1.825

STT	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.645	176	239	215	248	767
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.928	151	322	315	428	712
1.4	Đất rừng đặc dụng	58	12	10	10	15	11
1.5	Đất rừng sản xuất	6.693	606	895	823	1.646	2.723
1.6	Đất làm muối	1					1
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	58	9	8	15	13	13
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác	10.200	1.720	1.920	2.120	2.220	2.220
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	335	60	60	69	70	76

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	149.636	29.649	29.512	28.399	29.480	32.596
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	1.353	207	287	327	350	182
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.237	593	693	593	693	665
1.3	Đất rừng phòng hộ	60.264	11.788	11.890	11.905	11.976	12.705
1.4	Đất rừng đặc dụng	270	20	60	60	60	70
1.5	Đất rừng sản xuất	75.725	16.204	15.549	13.931	15.024	15.017
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	176	45	45	41	24	21
2	Đất phi nông nghiệp	8.759	1.009	1.455	1.435	2.012	2.848
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	7	1	2	1	2	1
2.2	Đất quốc phòng	5.228	611	771	687	1.164	1.995
2.3	Đất khu công nghiệp	215	43	43	43	43	43
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	283	57	57	57	56	56

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.5	Đất di tích danh thắng	4	1	1	1	1	
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	123	25	25	25	24	24
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	138	26	29	26	29	28
2.8	Đất phát triển hạ tầng	984	109	109	110	328	328
2.9	Đất ở tại đô thị	17	3	4	4	3	3
3	Đất đô thị	798	110	130	210	189	159
4	Đất khu du lịch	344	46	46	46	69	137

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong Tỉnh có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp lại phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản bị giảm do chuyển mục đích sử dụng;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trường hợp đã được giao đất, đã cho thuê đất nhưng không sử dụng;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Nghệ An;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 90

TM. CHÍNH PHỦ
PHỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng